

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán tổng hợp | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp | 10 - 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi và gần đây nhất lần thứ 10 vào ngày 04/10/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303171325 thay đổi lần thứ 10 ngày 04/10/2023 là: 64.141.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch BTĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Phương Chủ tịch (Bầu bổ sung từ ngày 16/5/2024 và thôi Thành viên từ ngày 16/5/2024)

Ông Đỗ Chí Nguyễn Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 16/5/2024 và thôi Chủ tịch từ ngày 16/5/2024)

Ông Chu Văn Lượng Thành viên

Ông Lại Tuấn Chinh Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 16/5/2024)

Bà Phan Thị Hồng Phúc Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Cường Trưởng ban kiểm soát

Ông Đỗ Văn Hùng Thành viên

Bà Nguyễn Việt Hòa Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chu Văn Lượng Giám đốc

Ông Lại Tuấn Chinh Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05/01/2024)

Bà Phan Thị Hồng Phúc Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Chu Văn Lượng

Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Số: 147/2025/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 27/3/2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.15 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa chi trả hết số cổ tức phải trả của các năm tài chính từ 2023 trở về trước là 3.706.786.500 VND, năm 2024 là 2.289.833.700 VND, số cổ tức này phải trả cho cổ đông trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên với số tiền: 5.996.620.200 VND (trong đó: cổ tức phải trả cho cổ đông lớn số tiền 5.996.620.200 VND) là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, điều 135 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 155.729.463.250 | 128.933.008.747 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 4.353.806.529 | 10.617.515.121 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.353.806.529 | 8.417.515.121 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.200.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 98.113.389.308 | 76.915.353.257 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 118.639.682.597 | 95.253.600.791 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 1.547.299.040 | 762.106.721 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 7.950.981.617 | 10.426.583.025 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.5 | (30.024.573.946) | (29.526.937.280) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 53.121.398.144 | 41.170.690.577 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.167.988.732 | 41.217.281.165 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (46.590.588) | (46.590.588) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 140.869.269 | 229.449.792 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 140.869.269 | 53.353.269 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | - | 176.096.523 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 171.935.625.819 | 179.936.439.772 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 119.086.394.737 | 126.847.513.004 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 119.086.394.737 | 126.847.513.004 |
| - Nguyên giá | 222 | | 222.459.739.401 | 219.966.124.933 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (103.373.344.664) | (93.118.611.929) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (35.000.000) | (35.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 121.506.923 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 121.506.923 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 40.800.000.000 | 40.853.336.210 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 40.800.000.000 | 40.800.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (8.000.000.000) | (7.946.663.790) |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.927.724.159 | 12.235.590.558 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 11.927.724.159 | 12.235.590.558 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 327.665.089.069 | 308.869.448.519 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 170.891.849.593 | 155.152.243.048 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 169.527.396.843 | 139.957.468.784 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 38.050.620.646 | 35.550.505.761 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 2.993.026.582 | 2.713.517.410 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 2.550.151.013 | 243.783.009 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.980.400.576 | 15.627.894.770 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 653.218.889 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 7.573.565.560 | 12.467.258.938 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 94.736.331.179 | 65.087.765.798 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.17 | 7.097.484.439 | 6.975.645.139 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 892.597.959 | 1.291.097.959 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 1.364.452.750 | 15.194.774.264 |
| 1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | 1.364.452.750 | 15.194.774.264 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 156.773.239.476 | 153.717.205.471 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 156.773.239.476 | 153.717.205.471 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6.737.500.000 | 6.737.500.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (18.090.000) | (18.090.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 77.868.191.771 | 75.924.891.965 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.044.637.705 | 6.931.903.506 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 8.044.637.705 | 6.931.903.506 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 327.665.089.069 | 308.869.448.519 |

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Giám đốc



Chu Văn Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024


| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------------------------------------------------------|----|-----|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 286.055.273.028 | 221.197.378.456 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 286.055.273.028 | 221.197.378.456 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 250.142.157.608 | 197.452.000.934 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 35.913.115.420 | 23.745.377.522 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 5.136.417.689 | 6.282.979.868 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 7.373.794.188 | 7.956.139.066 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.710.131.463 | 7.107.271.162 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 3.978.814.770 | 1.677.316.383 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 21.255.871.863 | 13.481.158.030 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 8.441.052.288 | 6.913.743.911 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 422.604.398 | 365.312.942 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 3.963.047 | 39.748.163 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.7 | 418.641.351 | 325.564.779 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 8.859.693.639 | 7.239.308.690 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 815.055.934 | 307.405.184 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 8.044.637.705 | 6.931.903.506 |

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Chu Văn Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.859.693.639 | 7.239.308.690 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 10.256.121.623 | 10.143.947.496 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 672.812.176 | (416.208.755) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (6.286.242) | (155.493.581) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.137.806.577) | (6.127.486.287) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6.710.131.463 | 7.107.271.162 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 21.354.666.082 | 17.791.338.725 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (21.607.092.194) | (17.012.296.607) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.950.707.567) | 15.939.602.923 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 5.543.063.553 | 13.346.532.594 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 307.866.399 | 71.819.584 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6.710.131.463) | (7.107.271.162) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (898.500.000) | (980.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (13.960.835.190) | 22.049.226.057 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (2.698.454.724) | (755.303.447) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 84.722.221 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.910.321.992 | 6.127.486.287 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.296.589.489 | 5.372.182.840 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 244.275.124.563 | 154.768.440.790 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (228.456.880.696) | (166.587.758.591) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (10.423.993.000) | (9.618.436.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 5.394.250.867 | (21.437.754.301) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | (6.269.994.834) | 5.983.654.596 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 10.617.515.121 | 4.633.860.525 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 6.286.242 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 4.353.806.529 | 10.617.515.121 |

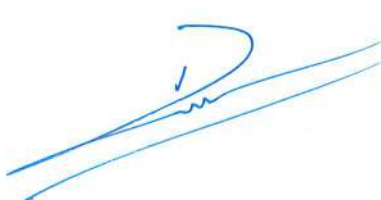
Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Giám đốc



Chu Văn Lượng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức là một Công ty được hình thành thông qua quá trình Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi và gần đây nhất lần thứ 10 vào ngày 04/10/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303171325 thay đổi lần thứ 10 ngày 04/10/2023 là: 64.141.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch BTĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 281 người (tại ngày 31/12/2023 là 254 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm);
- Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp;
- Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in);
- Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);
- Chuyên giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty con, Công ty liên kết và 01 đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | 234 Đường ĐT 747 ấp Tân Lương-xã Thạnh Phước-huyện Tân Uyên-tỉnh Bình Dương | Sản xuất Bê tông ly tâm | 51% | 51% | 51% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương | Sản xuất Bê tông ly tâm | 20% | 20% | 20% |

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2024 gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức | Thửa đất số 672, tờ bản đồ số 14, khu phố Rạch Bắp, phường An Tây, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương |

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Chi nhánh Bình Dương và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với Chi nhánh Bình Dương đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 02-30 |
| Máy móc và thiết bị | 02-20 |
| Phương tiện vận tải | 05-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-10 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước chờ phân bổ khác

Chi phí khác trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay tại các ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm bê tông công nghiệp và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ trong năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ và Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 658.585.991 | 1.390.731.130 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.695.220.538 | 7.026.783.991 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 2.200.000.000 |
| Tổng | 4.353.806.529 | 10.617.515.121 |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ Cao | 19.710.773.864 | 19.710.773.864 |
| Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 5.190.987.300 | 5.390.987.300 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Minh Tuấn | 4.837.858.068 | 4.918.734.116 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vitecons | 309.859.563 | 3.184.606.907 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dịch vụ Vận tải Hồng Hà | 3.100.618.962 | 4.618.870.200 |
| Các đối tượng khác | 85.489.584.840 | 57.429.628.404 |
| Tổng | 118.639.682.597 | 95.253.600.791 |

Trong đó:

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

| | |
|----------------------|----------------------|
| <i>6.813.046.137</i> | <i>6.244.518.660</i> |
|----------------------|----------------------|

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Đầu tư và Chuyển Đổi Số Đại Nam | 337.500.000 | - |
| Công ty TNHH TM và DV Thiên Ân PORCELAIN | - | 308.107.800 |
| Các đối tượng khác | 1.209.799.040 | 453.998.921 |
| Tổng | 1.547.299.040 | 762.106.721 |

ÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Dự phòng |
| Ký quỹ ký cược | 38.250.000 | - | 17.250.000 | - |
| Tạm ứng | - | - | 72.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 - Cổ tức | 3.672.000.000 | - | 6.120.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất | 345.690.255 | (345.690.225) | 345.690.255 | (345.690.225) |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon - lãi trả chậm | 936.060.125 | (936.060.125) | 936.060.125 | (936.060.125) |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon (i) | 2.931.804.810 | (2.931.804.810) | 2.931.804.810 | (2.931.804.810) |
| Phải thu khác | 27.176.427 | - | 3.777.835 | - |
| Tổng | 7.950.981.617 | (4.213.555.160) | 10.426.583.025 | (4.213.555.160) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan | 7.539.864.935 | (3.867.864.935) | 9.987.864.935 | (3.867.864.935) |

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

(i) Phải thu khác là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25/02/2015.

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|----------------------------------------|
| | Tuổi nợ | Giá gốc (+) Dự phòng (-) | Tuổi nợ | Giá gốc (+) Dự phòng (-) |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao | > 3 năm | 25.761.018.756 (25.761.018.756) | > 3 năm | 21.621.763.366 (20.999.826.900) |
| Các đối tượng còn lại | > 3 năm | 19.710.773.864 (19.710.773.864) | Từ 1 đến 3 năm | 19.710.773.864 (19.710.773.864) |
| Phải thu khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon | > 3 năm | 6.050.244.892 (6.050.244.892) | > 3 năm | 1.910.989.502 (1.289.053.036) |
| Các đối tượng còn lại | > 3 năm | 4.213.555.190 (4.213.555.190) | > 3 năm | 4.213.555.190 (4.213.555.190) |
| Trả trước cho người bán | | | | |
| Các đối tượng còn lại | > 3 năm | 3.867.864.935 (3.867.864.935) | > 3 năm | 3.867.864.935 (3.867.864.935) |
| Tổng | | | | |
| Các đối tượng còn lại | > 3 năm | 345.690.255 (345.690.255) | > 3 năm | 345.690.255 (345.690.255) |
| | > 3 năm | 50.000.000 (50.000.000) | > 3 năm | 50.000.000 (50.000.000) |
| | > 3 năm | 50.000.000 (50.000.000) | > 3 năm | 50.000.000 (50.000.000) |
| Tổng | | 30.024.573.946 (30.024.573.946) | | 30.148.873.746 (29.526.937.280) |
| | | | | 621.936.466 |

ÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.254.123.694 | - | 16.829.101.506 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 710.978.439 | - | 469.208.586 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | 66.392.747 | - |
| Thành phẩm | 29.191.719.129 | (46.590.588) | 23.332.938.416 | (46.590.588) |
| Hàng hóa | 11.167.470 | - | 11.167.470 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 508.472.440 | - |
| Tổng | 53.167.988.732 | (46.590.588) | 41.217.281.165 | (46.590.588) |

ÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 94.514.891.438 | 118.765.872.733 | 5.803.907.855 | 881.452.907 | 219.966.124.933 |
| Tăng trong năm | 994.060.740 | 1.582.887.061 | - | - | 2.576.947.801 |
| Mua trong năm | - | 881.225.926 | - | - | 881.225.926 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 994.060.740 | 701.661.135 | - | - | 1.695.721.875 |
| Giảm trong năm | - | (83.333.333) | - | - | (83.333.333) |
| Thanh lý tài sản | - | (83.333.333) | - | - | (83.333.333) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 95.508.952.178 | 120.265.426.461 | 5.803.907.855 | 881.452.907 | 222.459.739.401 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 31.307.894.891 | 57.078.431.346 | 4.060.724.816 | 671.560.876 | 93.118.611.929 |
| Tăng trong năm | 3.336.699.190 | 6.538.897.069 | 339.560.424 | 40.964.940 | 10.256.121.623 |
| Khấu hao trong năm | 3.336.699.190 | 6.538.897.069 | 339.560.424 | 40.964.940 | 10.256.121.623 |
| Giảm trong năm | - | (1.388.888) | - | - | (1.388.888) |
| Thanh lý nhượng bán | - | (1.388.888) | - | - | (1.388.888) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 34.644.594.081 | 63.615.939.527 | 4.400.285.240 | 712.525.816 | 103.373.344.664 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 63.206.996.547 | 61.687.441.387 | 1.743.183.039 | 209.892.031 | 126.847.513.004 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 60.864.358.097 | 56.649.486.934 | 1.403.622.615 | 168.927.091 | 119.086.394.737 |

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 49.327.853.232 VND (tại ngày 31/12/2023 là 53.224.285.112 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2024 là 27.617.756.257 VND (tại ngày 31/12/2023 là 27.571.792.396 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | <u>35.000.000</u> | <u>35.000.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | <u>35.000.000</u> | <u>35.000.000</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2024 | - | - |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 35.000.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là: 35.000.000 VND).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Gia công khuôn | 121.506.923 | - |
| Tổng | <u>121.506.923</u> | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

| Đối tượng đầu tư | Tỷ lệ (%) | 31/12/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | | | | |
|-------------------------------------------|-----------|------------------|-----------|-----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Vốn nắm giữ | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (i) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (i) |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | 40.800.000.000 | | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1. | 51% | | 4.080.000 | 40.800.000.000 | | | 40.800.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | 8.000.000.000 | | (8.000.000.000) | 8.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | 20% | | 800.000 | 8.000.000.000 | | (8.000.000.000) | 8.000.000.000 | |
| Tổng | | | | 48.800.000.000 | | (8.000.000.000) | 48.800.000.000 | (7.946.663.790) |
| | | | | | | | | (7.946.663.790) |

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí mua bảo hiểm | 40.128.008 | 30.943.636 |
| Chi phí thuê đất (i) | 3.736.289.426 | 3.986.766.929 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng (ii) | 7.478.611.696 | 7.659.911.373 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 672.695.029 | 557.968.620 |
| Tổng | 11.927.724.159 | 12.235.590.558 |

(i) Giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước đến tháng 12/2039 cho diện tích đất thuê tại phường An Tây, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê lại đất số 761/HĐTD-STNMT ngày 06/3/2017. Tổng diện tích đất thuê là 45.741,1 m². Quyền sử dụng đất với diện tích đất thuê này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn.

(ii) Chi phí giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất tại Bến Cát - Bình Dương nêu trên được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Nghĩa Thành Viễn Đông | 1.825.087.900 | 1.825.087.900 | 573.781.000 | 573.781.000 |
| Công ty TNHH PT VL Xây dựng Nam Sài Gòn | 3.237.099.283 | 3.237.099.283 | 3.851.016.267 | 3.851.016.267 |
| Công ty TNHH Nghĩa Thành | 11.217.213.441 | 11.217.213.441 | 9.252.177.841 | 9.252.177.841 |
| Changshu Longte International Trade Co., | - | - | 3.088.196.764 | 3.088.196.764 |
| Công ty TNHH Sản xuất Sắt Thép Nam Trung | 2.997.611.401 | 2.997.611.401 | 2.399.925.578 | 2.399.925.578 |
| Các đối tượng còn lại | 18.773.608.621 | 18.773.608.621 | 16.385.408.311 | 16.385.408.311 |
| Tổng | 38.050.620.646 | 38.050.620.646 | 35.550.505.761 | 35.550.505.761 |

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 | 261.984.317 | 261.984.317 |
| Công ty TNHH TM DV XNK Khánh Hưng | 1.125.517.680 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam Lập Phát | 64.461.485 | 64.461.485 |
| Công ty TNHH Đông Vĩnh Thịnh | - | 380.047.545 |
| Các đối tượng khác | 1.541.063.100 | 2.007.024.063 |
| Tổng | 2.993.026.582 | 2.713.517.410 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | 01/01/2024 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2024 VND |
|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 243.783.009 | 8.618.000.889 | 6.311.632.885 | 2.550.151.013 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.877.837.151 | 5.498.318.256 | 1.379.518.895 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 771.413.934 | - | 771.413.934 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | 15.595.000 | 655.689.250 | 500.254.075 | 171.030.175 |
| Các loại thuế khác | - | 309.060.554 | 309.060.554 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 228.188.009 | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu do nộp thừa | 176.096.523 | 176.096.523 | - | 228.188.009 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất nộp thừa | 43.642.000 | 43.642.000 | - | - |
| | 132.454.523 | 132.454.523 | - | - |

5.15 Phải trả khác

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 394.149.986 | 249.674.026 |
| Có tức phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (i) | 5.996.620.200 | 7.220.359.500 |
| Có tức phải trả | - | 4.711.650.000 |
| Công ty Cổ phần Bê Tông Nhẹ Đà Nẵng | 795.248.391 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 387.546.983 | 285.575.412 |
| Tổng | 7.573.565.560 | 12.467.258.938 |

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

(i) Đây là số có tức phải trả Cho Công ty mẹ, trong đó số Có tức của các năm tài chính từ 2023 trở về trước là 3.706.786.500 VND, Có tức chia năm 2024 là 2.289.833.700 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

| | Trong năm | | | | Số có khả năng trả nợ |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2024 (VND) | Giá trị | Tăng | Giảm | |
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (i) | 83.684.792.195 | 83.684.792.195 | 244.275.124.563 | 217.379.485.628 | 56.789.153.260 |
| Nợ vay dài hạn đến hạn trả | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (ii) | 11.051.538.984 | 11.051.538.984 | 13.830.321.514 | 11.077.395.068 | 8.298.612.538 |
| Vay dài hạn | | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (ii) | 1.364.452.750 | 1.364.452.750 | - | 13.830.321.514 | 15.194.774.264 |
| Tổng | 96.100.783.929 | 96.100.783.929 | 258.105.446.077 | 242.287.202.210 | 80.282.540.062 |

(i) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn

Số hợp đồng 181/2024-HĐCVHM/NHCT946-BTLTĐ ký ngày 12/8/2024
Hạn mức vay 100.000.000.000 VND

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm sản phẩm bê tông công nghiệp
Thời hạn cho vay từng khoản vay được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi tới đa không quá 09 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
Thời hạn vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Lãi suất vay Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHTK/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC.NXHHTTL ngày 05/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/5/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 161/2022-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 22/8/2022 Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

Hình thức đảm bảo tiền vay



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLT ký ngày 27/9/2017

Hạn mức vay 102.901.000.000 VND

Mục đích vay Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bê tông ly tâm

Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất vay Được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Hợp đồng thế chấp nhà xưởng hình thành trong tương lai số 294/2017-HĐTCNXHTTTL/HNCT946-BTLT năm 2017; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 295/2017-HĐTCMMTB/HNCT946-BTLT năm 2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT năm 2017.

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Tổng

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| | 7.097.484.439 | 6.975.645.139 |
| | 7.097.484.439 | 6.975.645.139 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 64.141.000.000 | 6.737.500.000 | (18.090.000) | 74.391.793.332 | 12.551.535.133 | 157.803.738.465 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 6.931.903.506 | 6.931.903.506 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 1.533.098.633 | (1.533.098.633) | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.100.000.000) | (1.100.000.000) |
| Quỹ thường Ban điều hành | - | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (9.618.436.500) | (9.618.436.500) |
| Số dư tại 31/12/2023 | 64.141.000.000 | 6.737.500.000 | (18.090.000) | 75.924.891.965 | 6.931.903.506 | 153.717.205.471 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 64.141.000.000 | 6.737.500.000 | (18.090.000) | 75.924.891.965 | 6.931.903.506 | 153.717.205.471 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 8.044.637.705 | 8.044.637.705 |
| Quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | - | 1.943.299.806 | (1.943.299.806) | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | (4.488.603.700) | (4.488.603.700) |
| Số dư ngày tại 31/12/2024 | 64.141.000.000 | 6.737.500.000 | (18.090.000) | 77.868.191.771 | 8.044.637.705 | 156.773.239.476 |

(i) Năm 2024, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên theo Nghị quyết số 194/2024/NQ ĐHĐCĐ/TDC ngày 16/5/2024 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 1.943.299.806 VND

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 500.000.000 VND.

- Chia cổ tức: 7% trên vốn điều lệ, tương đương 4.488.603.700 VND theo Thông báo chi trả Cổ tức số 324/2024/TB/TDC ngày 27/6/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

| Đối tượng | Tại ngày 31/12/2024 | | | Tại ngày 01/01/2024 | | |
|-----------------------------------------------|---------------------|------------------|-----------------------|---------------------|------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Số CP | Giá trị (VND) | Tỷ lệ | Số CP | Giá trị (VND) |
| Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 51,00% | 3.271.191 | 32.711.910.000 | 51,00% | 3.271.191 | 32.711.910.000 |
| Ông Nguyễn Duy Hưng | 7,05% | 452.510 | 4.525.100.000 | 4,98% | 319.500 | 3.195.000.000 |
| Bà Hà Thị Kim Dung | 5,05% | 323.610 | 3.236.100.000 | 5,05% | 323.610 | 3.236.100.000 |
| Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 36,90% | 2.366.789 | 23.667.890.000 | 38,97% | 2.499.799 | 24.997.990.000 |
| Tổng | 100% | 6.414.100 | 64.141.000.000 | 100% | 6.414.100 | 64.141.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.488.603.700 | 9.618.436.500 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 Cổ phiếu | 01/01/2024 Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.412.291 | 6.412.291 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.412.291 | 6.412.291 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.412.291 | 6.412.291 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (1.809) | (1.809) |
| Cổ phiếu phổ thông | (1.809) | (1.809) |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.410.482 | 6.410.482 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.412.291 | 6.412.291 |
| Cổ phiếu quỹ | (1.809) | (1.809) |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i> | 10.000 | 10.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 263.182.797.026 | 202.980.730.292 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.872.476.002 | 18.216.648.164 |
| Tổng | 286.055.273.028 | 221.197.378.456 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> | <i>2.676.912.400</i> | <i>781.215.200</i> |
| <i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i> | | |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 233.135.106.808 | 179.124.663.133 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 17.007.050.800 | 18.327.337.801 |
| Tổng | 250.142.157.608 | 197.452.000.934 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.321.992 | 7.486.287 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.896.000.000 | 6.120.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 226.095.697 | 155.493.581 |
| Tổng | 5.136.417.689 | 6.282.979.868 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan</i> | <i>4.896.000.000</i> | <i>6.120.000.000</i> |
| <i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i> | | |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.710.131.463 | 7.107.271.162 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 53.336.210 | 641.181.441 |
| Chiết khấu thanh toán | 293.345.600 | 119.550.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 315.721.515 | 88.136.463 |
| Các khoản khác | 1.259.400 | - |
| Tổng | 7.373.794.188 | 7.956.139.066 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.686.997.825 | 1.598.165.101 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 468.039.132 | 448.561.476 |
| Chi phí bảo hành sản phẩm | 121.839.300 | (1.313.867.941) |
| Chi phí bằng tiền khác | 701.938.513 | 944.457.747 |
| Tổng | 3.978.814.770 | 1.677.316.383 |

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.256.375.343 | 7.482.532.174 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 114.233.794 | 29.396.059 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 358.809.513 | 364.146.138 |
| Thuế, phí và lệ phí | 161.114.811 | 121.616.195 |
| Chi phí dự phòng | 497.636.666 | 518.235.106 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 473.000.000 | 516.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.394.701.736 | 4.449.232.358 |
| Tổng | 21.255.871.863 | 13.481.158.030 |

6.7 Lợi nhuận khác

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 1.388.888 | - |
| Thu nhập từ hệ thống điện mặt trời áp mái | 278.532.000 | - |
| Các khoản khác | 142.683.510 | 365.312.942 |
| Tổng | 422.604.398 | 365.312.942 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Phạt chậm nộp thuế | - | 7.188.897 |
| Các khoản khác | 3.963.047 | 32.559.266 |
| Tổng | 3.963.047 | 39.748.163 |
| Lợi nhuận khác | 418.641.351 | 325.564.779 |

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 172.889.532.909 | 111.119.088.232 |
| Chi phí nhân công | 64.448.418.103 | 52.201.513.326 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.256.121.623 | 10.143.947.496 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.984.331.409 | 26.409.403.048 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.106.995.991 | 8.457.495.232 |
| Tổng | 272.685.400.035 | 208.331.447.334 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.859.693.639 | 7.239.308.690 |
| Điều chỉnh tăng | 111.586.034 | 417.717.231 |
| Chi phí không được trừ | 111.586.034 | 417.717.231 |
| Điều chỉnh giảm | (4.896.000.000) | (6.120.000.000) |
| Thu nhập từ nhận cổ tức | (4.896.000.000) | (6.120.000.000) |
| Thu nhập chịu thuế | 4.075.279.673 | 1.537.025.921 |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 815.055.934 | 307.405.184 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | Công ty mẹ |
| Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | Công ty con |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này. | Ảnh hưởng đáng kể |

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

| Họ tên | Chức danh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------|------------|--------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Thế Phương | Chủ tịch | 55.500.000 | 48.000.000 |
| Ông Đỗ Chí Nguyễn | Thành viên | 52.500.000 | 60.000.000 |
| Ông Chu Văn Lượng | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Bà Phan Thị Hồng Phúc | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Lại Tuấn Chính | Thành viên | 30.000.000 | - |
| Tổng | | 234.000.000 | 204.000.000 |

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

| Họ tên | Chức danh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------|------------|-------------------|-------------------|
| Ông Đặng Quang Cường | Trưởng ban | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Việt Hòa | Thành viên | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Đỗ Văn Hùng | Thành viên | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Tổng | | 84.000.000 | 84.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương và các lợi ích khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức danh</u> | <u>Năm 2024</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2023</u> <u>VND</u> |
|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ông Chu Văn Lượng | Giám đốc | 721.511.000 | 420.381.000 |
| Ông Lại Tuấn Chinh | Phó Giám đốc | 482.947.000 | - |
| Bà Phan Thị Hồng Phúc | Phó Giám đốc | 527.460.000 | 381.262.000 |
| Ông Phạm Anh Linh | Kế toán trưởng | 497.911.000 | 347.137.000 |
| Tổng | | 2.229.829.000 | 1.148.780.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2024 | | Năm 2023 | |
|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------|-----|-----------------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Giao dịch mua | | | 1.282.204.800 | | 779.572.000 | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Công ty con | Mua hàng | 1.282.204.800 | | 779.572.000 | |
| Giao dịch bán | | | 2.676.912.400 | | 781.215.200 | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Công ty con | Bán hàng | 2.676.912.400 | | 781.215.200 | |
| Giao dịch khác | | | 7.185.833.700 | | 11.026.786.500 | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | Công ty mẹ | Chi cổ tức | 7.185.833.700 | | 11.026.786.500 | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Công ty con | Cổ tức được chia | 2.289.833.700 | | 4.906.786.500 | |
| | | | 4.896.000.000 | | 6.120.000.000 | |

d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----|----------------------|-----|
| | | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | 6.813.046.137 | | 6.244.518.660 | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Công ty con | 1.241.168.837 | | 472.641.360 | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon | Công ty liên kết | 380.890.000 | | 380.890.000 | |
| Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | Chi nhánh của Công ty mẹ | 5.190.987.300 | | 5.390.987.300 | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | 7.539.864.935 | | 9.987.864.935 | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức I | Công ty con | 3.672.000.000 | | 6.120.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon | Công ty liên kết | 3.867.864.935 | | 3.867.864.935 | |
| Phải trả khác | | 5.996.620.200 | | 7.220.359.500 | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - cổ tức | Công ty mẹ | 5.996.620.200 | | 7.220.359.500 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025
Giám đốc



Chu Văn Lượng

